

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SWC)

Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam

Ngày 31/12/2024	27,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	-2.5%	-

DT thuần 2024
1,151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 327 39.7%

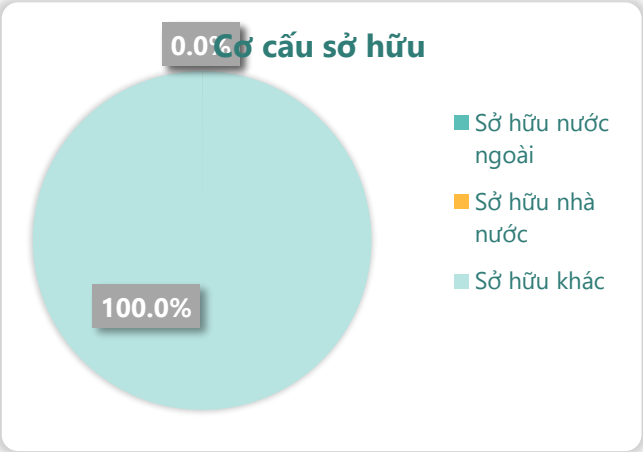
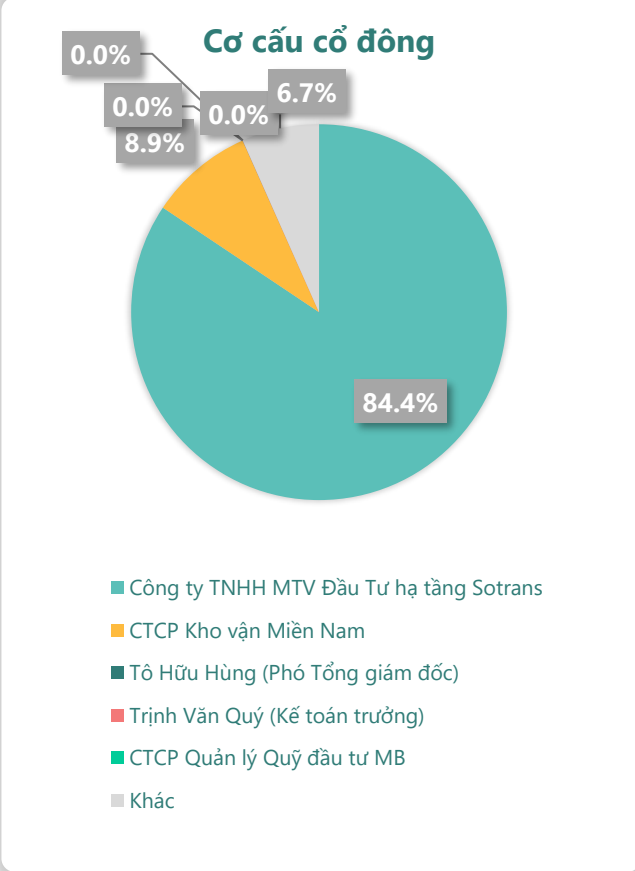
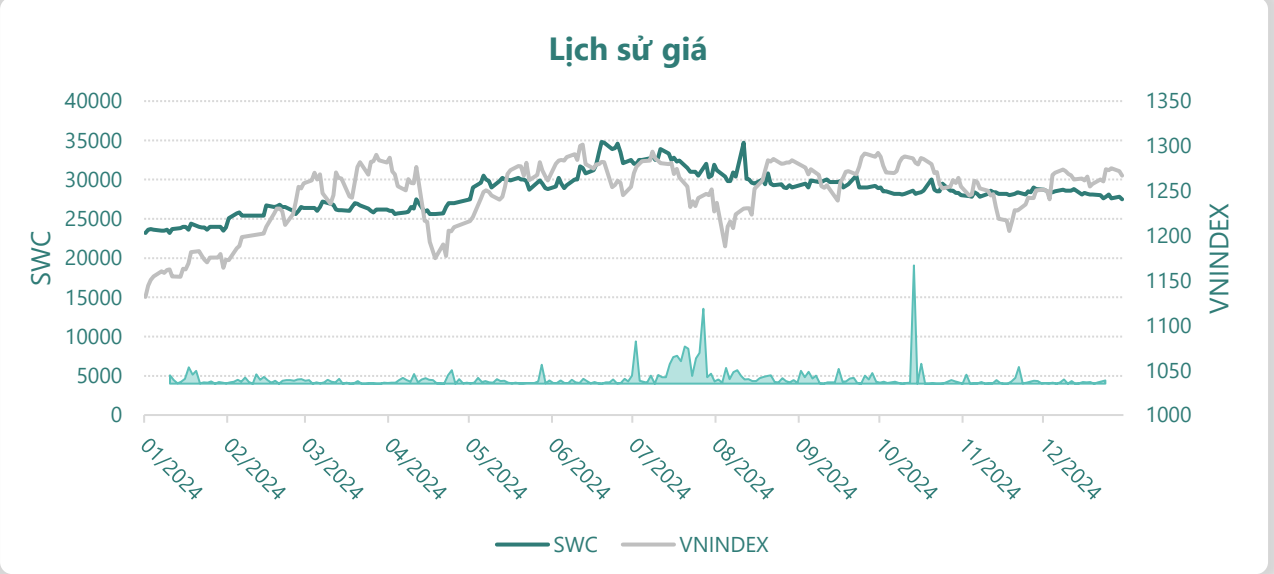
LN thuần 2024
307
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0 22.8%

LN sau thuế 2024
274
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 20.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
28.6%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE 2024
15.3%
YoY: +/-▲ 0.8%

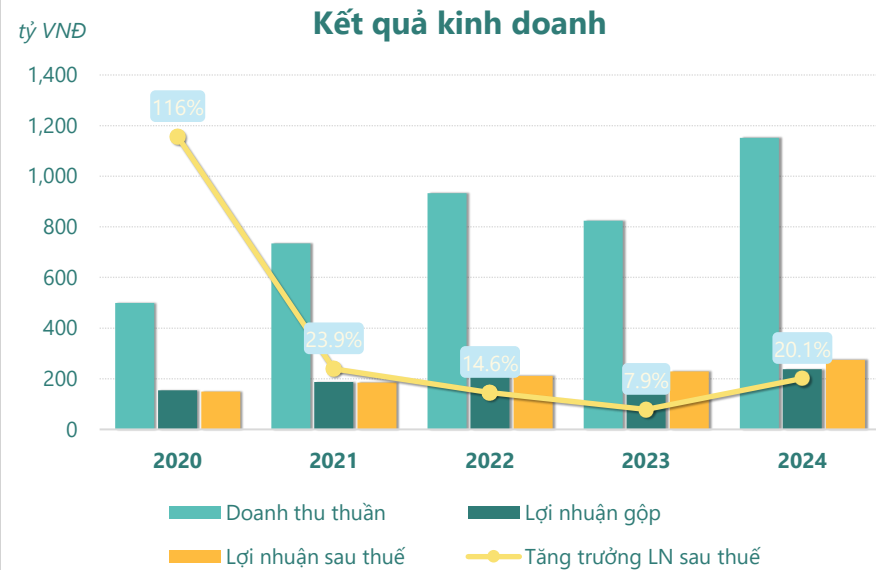
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,200 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,845
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,370
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.26
EPS	4,004
P/E	6.9



Kết quả kinh doanh **SWC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.7%** đạt **1,151** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 20.1%** đạt **274.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

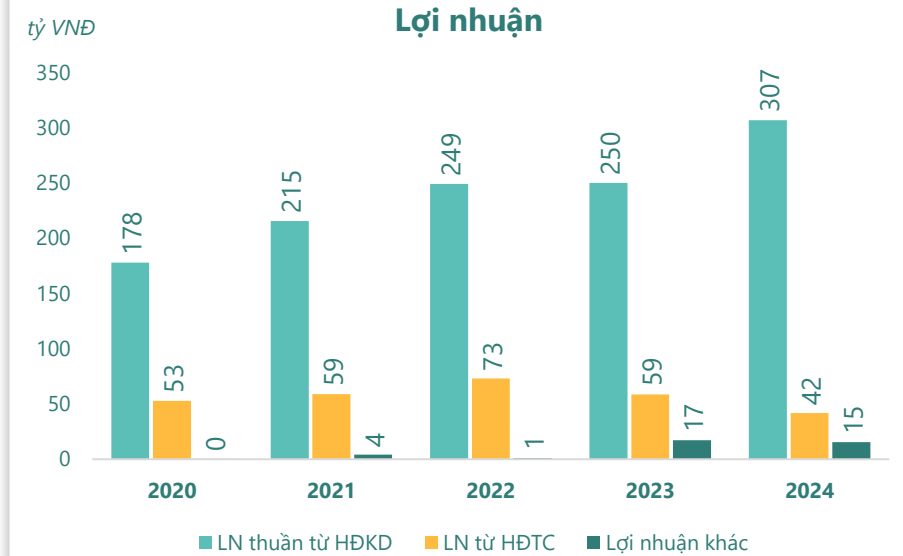
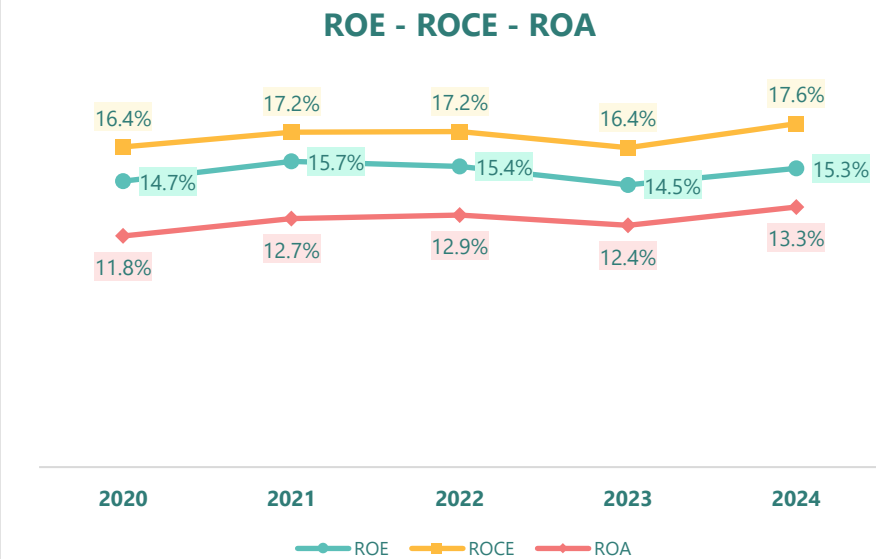
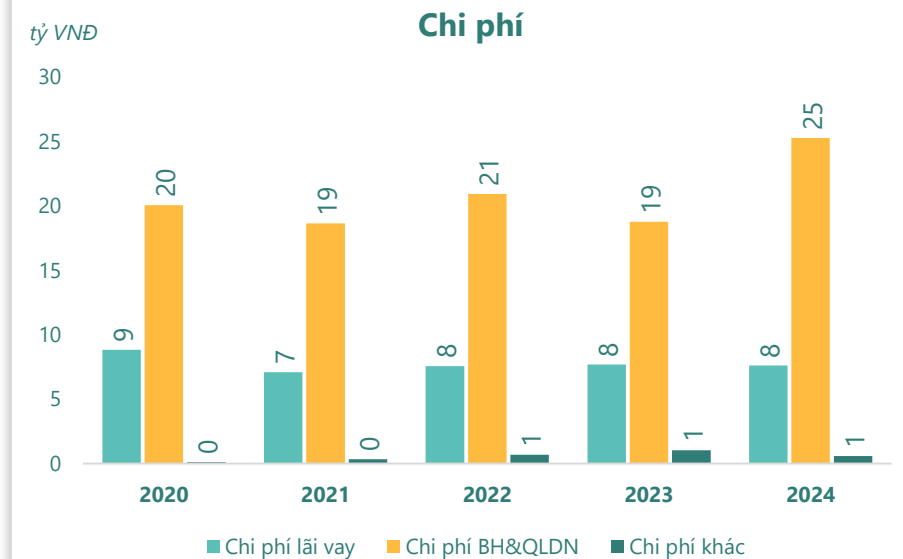
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SWC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **306.8** tỷ đồng, **tăng lên 56.86** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (239.8 tỷ đồng) là 66.97 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.62** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **25.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.57** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

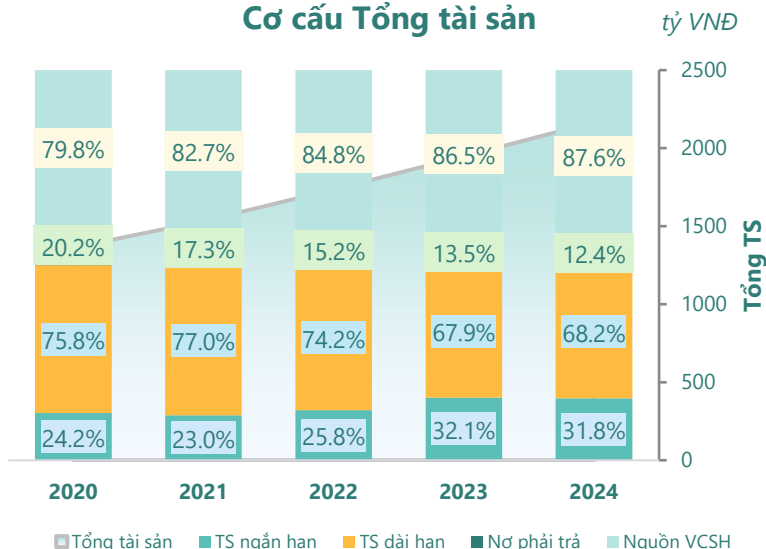
ROE của SWC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **15.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

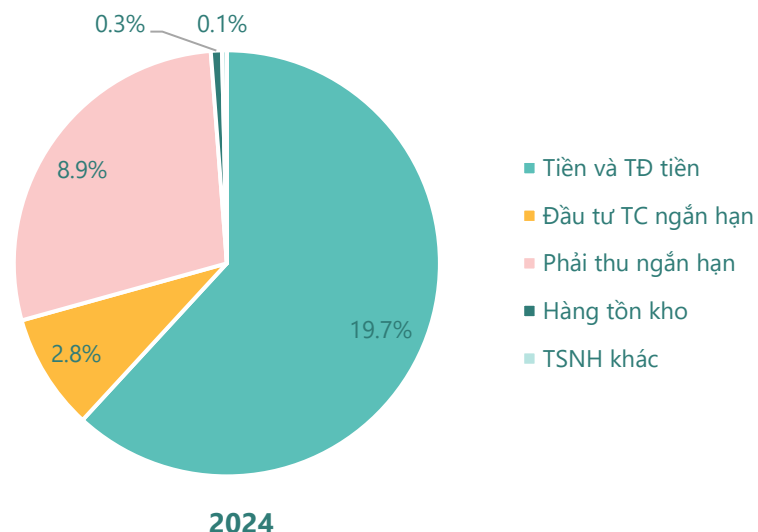
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SWC** năm 2024 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **2,166** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

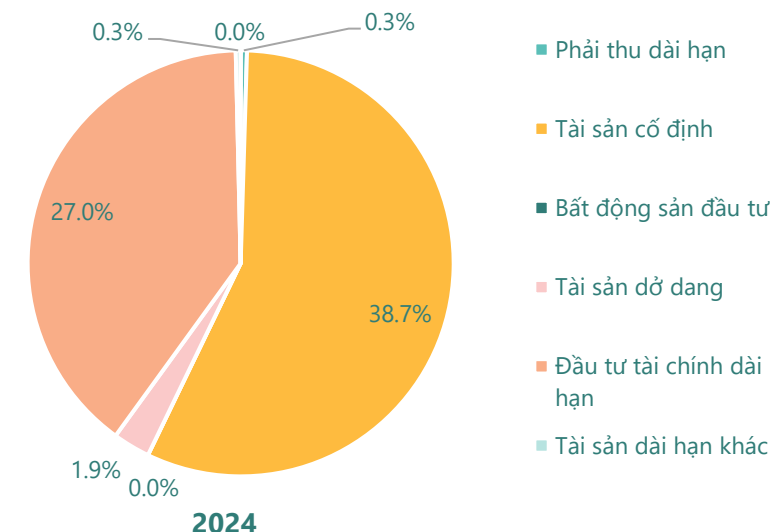
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SWC đạt **689.2** tỷ đồng, tăng trưởng **10.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

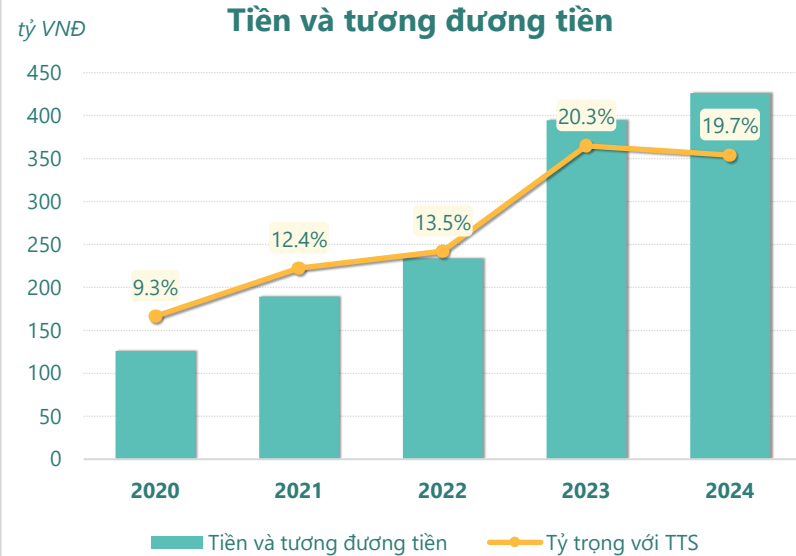
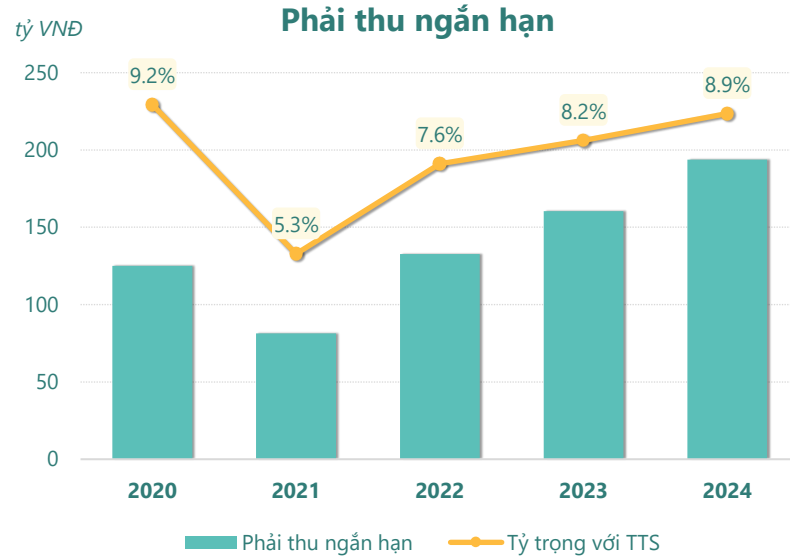
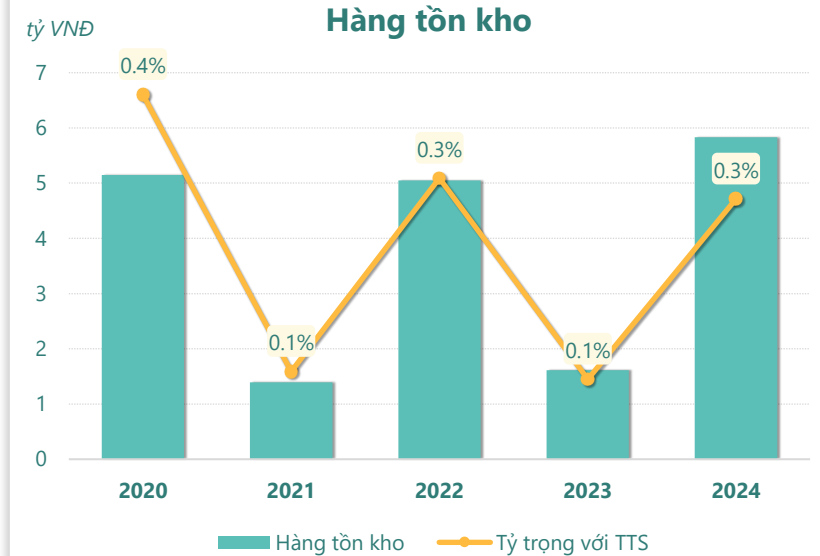
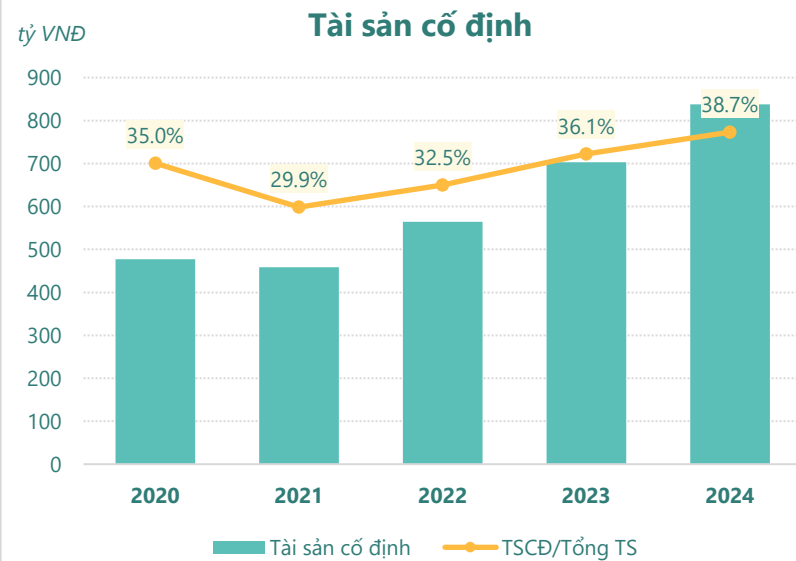
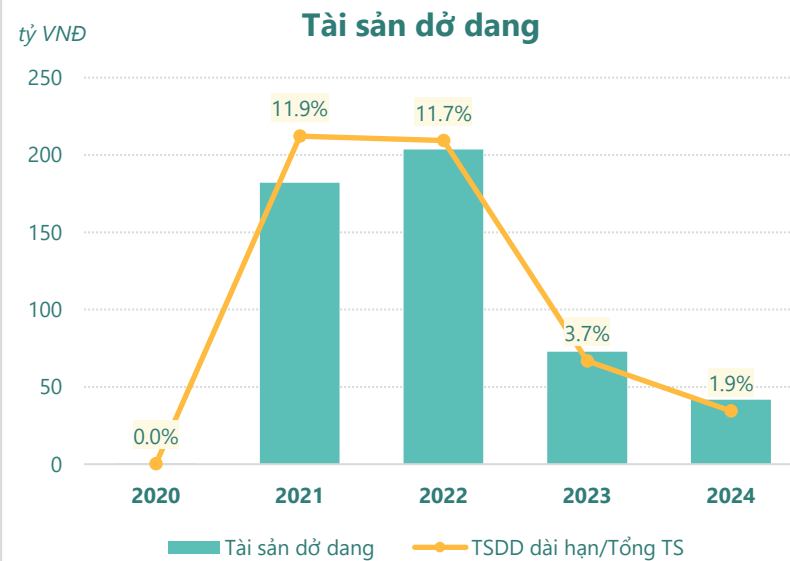
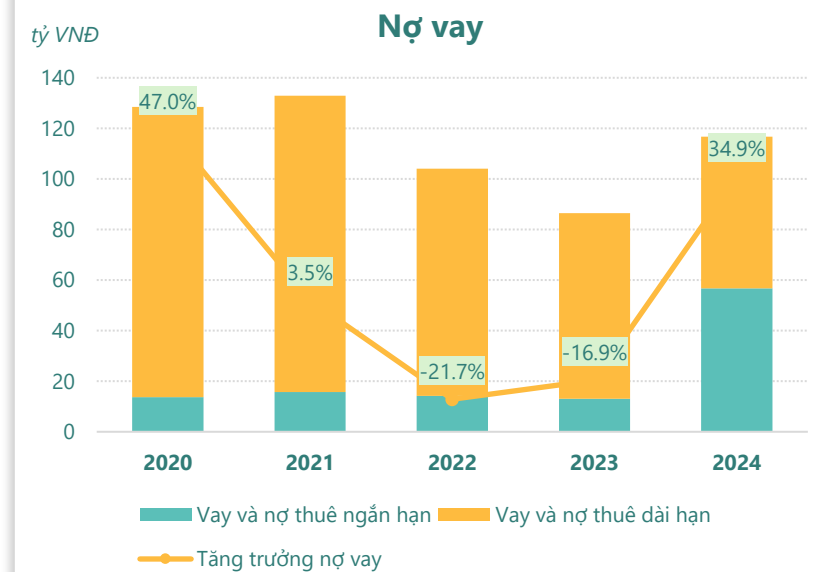


Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.9%** so với năm trước và đạt **1,477** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **68.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 27.0%.

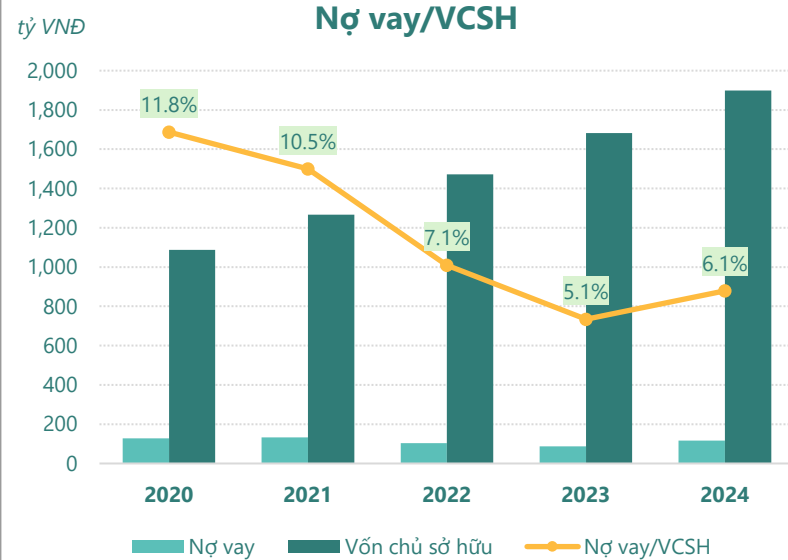
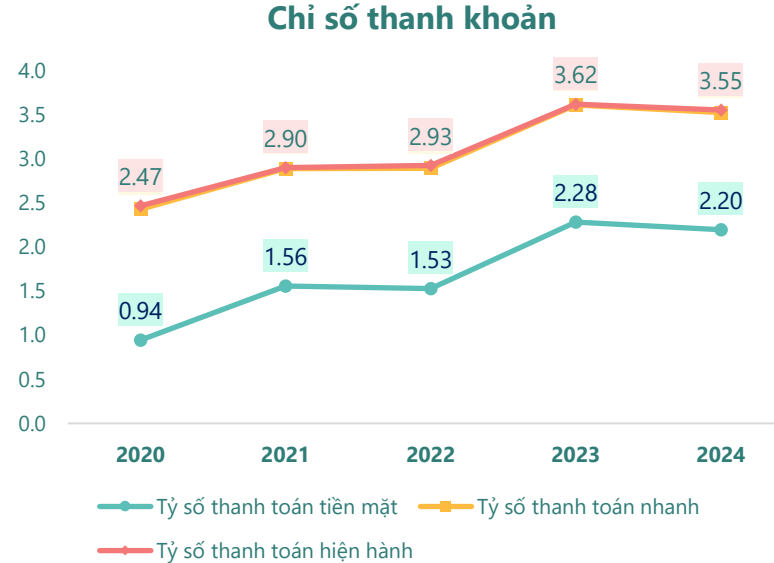
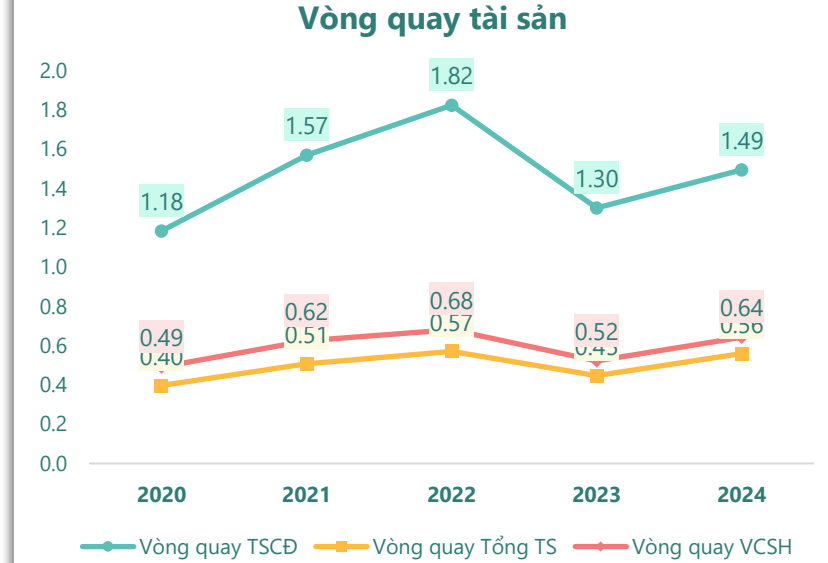
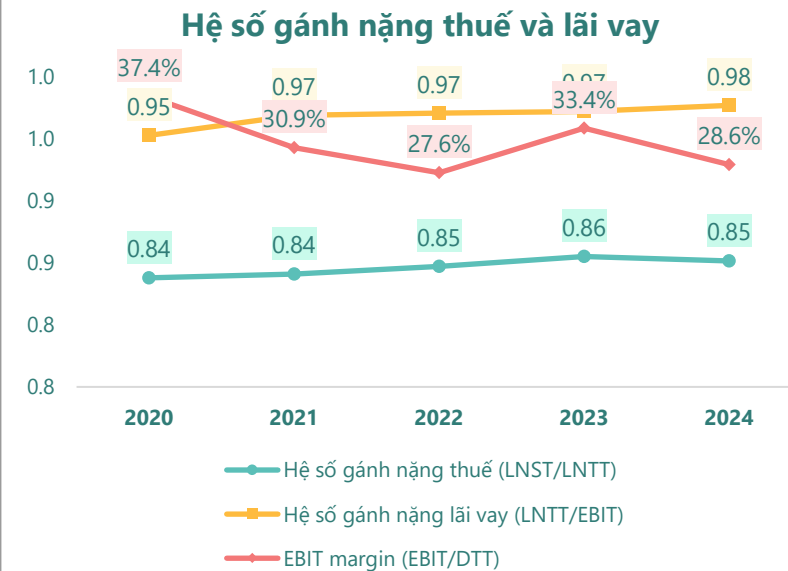
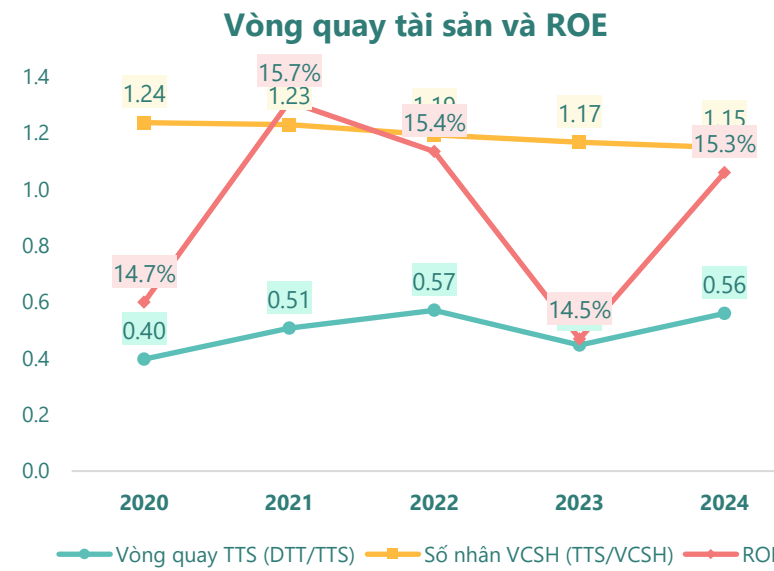
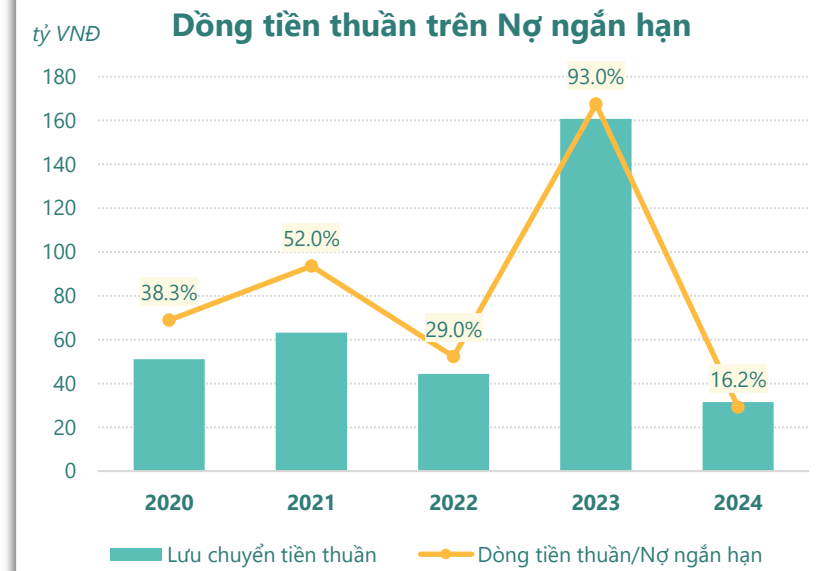
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	735	933	824	1,151
Giá vốn hàng bán	547	722	638	913
Lợi nhuận gộp	188	211	186	238
Doanh thu HĐTC	66.5	82.4	68.5	49.4
Chi phí TC	7.59	9.44	9.78	7.73
Chi phí lãi vay	7.09	7.56	7.70	7.62
LN trong công ty LKLD	-12.5	-13.7	24.3	52.0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.16
Chi phí QLDN	18.6	20.9	18.8	25.1
LN thuần từ HĐKD	215	249	250	307
Lợi nhuận khác	4.27	0.86	17.2	15.4
LN trước thuế	220	250	267	322
Lợi nhuận sau thuế	185	212	228	274
LNST của CĐ cty mẹ	185	211	228	274

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	191	177	192	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-102	-12.4	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.69	-30.9	-19.1	-31.9
Tiền đầu kỳ	126	189	234	394
Lưu chuyển tiền thuần	63.2	44.4	161	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.05	0.01	0.32
Tiền cuối kỳ	189	234	394	426

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,532	1,736	1,946	2,166
Tài sản ngắn hạn	352	447	626	689
Tiền và tương đương tiền	189	234	394	426
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.8	74.1	66.9	60.9
Phải thu ngắn hạn	81.4	133	161	194
Hàng tồn kho	1.39	5.05	1.61	5.83
Tài sản ngắn hạn khác	5.41	1.61	2.05	2.52
Tài sản dài hạn	1,180	1,289	1,321	1,477
Phải thu dài hạn	7.05	7.03	7.07	7.07
Tài sản cố định	459	564	703	837
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	182	204	72.8	41.7
Đầu tư tài chính dài hạn	527	509	534	586
Tài sản dài hạn khác	5.01	5.25	4.14	5.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	265	264	264	268
Nợ ngắn hạn	121	153	173	194
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.8	14.2	13.1	56.7
Phải trả người bán ngắn hạn	34.5	52.5	56.9	71.3
Nợ dài hạn	144	112	90.9	74.1
Vay và nợ thuê dài hạn	117	89.9	73.4	60.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,267	1,472	1,683	1,898
Vốn chủ sở hữu	1,267	1,472	1,683	1,898
Vốn điều lệ	671	671	671	671
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0